

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

QUÝ II NĂM 2020

Tháng 7 năm 2020



TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	4 - 5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	6 - 43

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		39.027.052.286.456	37.191.002.727.354
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	444.380.564.111	343.632.448.037
Tiền	111		444.380.564.111	343.632.448.037
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	16	33.290.000.000.000	30.840.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		33.290.000.000.000	30.840.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.717.419.133.974	5.354.547.107.967
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	2.410.320.769.022	2.648.188.958.368
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	280.638.047.127	229.558.536.099
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.056.354.176.734	2.506.693.472.409
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(29.893.858.909)	(29.893.858.909)
Hàng tồn kho	140	10	497.960.054.856	488.114.527.859
Hàng tồn kho	141		497.960.054.856	488.114.527.859
Tài sản ngắn hạn khác	150		77.292.533.515	164.708.643.491
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	49.891.598.866	23.596.124.206
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		18.101.174.246	129.851.258.462
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	9.299.760.403	11.261.260.823
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		19.258.590.504.127	20.295.062.379.636
Các khoản phải thu dài hạn	210		304.526.717.164	304.526.717.164
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	6.300.000.200	6.300.000.200
Phải thu dài hạn khác	216	8	298.226.716.964	298.226.716.964
Tài sản cố định	220		15.229.373.220.201	16.288.687.906.977
Tài sản cố định hữu hình	221	12	15.221.849.930.782	16.283.941.468.798
- Nguyên giá	222		42.259.774.620.556	41.797.691.836.256
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(27.037.924.689.774)	(25.513.750.367.458)
Tài sản cố định vô hình	227	13	7.523.289.419	4.746.438.179
- Nguyên giá	228		25.580.576.549	21.158.986.282
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(18.057.287.130)	(16.412.548.103)
Bất động sản đầu tư	230	14	5.077.903.841	-
- Nguyên giá	231		88.267.099.669	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(83.189.195.828)	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		908.365.511.862	865.253.027.542
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	908.365.511.862	865.253.027.542
Đầu tư tài chính dài hạn	250	16	2.434.544.434.914	2.434.544.434.914
Đầu tư vào công ty con	251		60.000.000.000	60.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		2.189.744.434.914	2.189.744.434.914
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		184.800.000.000	184.800.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		376.702.716.145	402.050.293.039
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	279.420.172.039	304.767.748.933
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		97.282.544.106	97.282.544.106
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		58.285.642.790.583	57.486.065.106.990

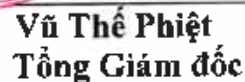
TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
NỢ PHẢI TRẢ	300		21.708.746.095.484	21.390.523.734.696
Nợ ngắn hạn	310		6.608.792.889.939	6.513.920.278.215
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	797.178.582.037	1.268.719.600.127
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		123.577.513.821	41.996.337.870
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	18	921.599.236.968	606.682.019.525
Phải trả người lao động	314		620.464.173.725	1.116.371.343.977
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	773.966.930.861	795.547.184.003
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		10.987.146.499	3.925.376.726
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	2.299.232.810.767	2.431.227.026.556
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	246.974.123.869	240.059.540.676
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		814.812.371.392	9.391.848.755
Nợ dài hạn	330		15.099.953.205.545	14.876.603.456.481
Phải trả dài hạn khác	337	20	96.658.188.087	117.061.817.125
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	15.003.295.017.458	14.759.541.639.356
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		36.576.896.695.099	36.095.541.372.294
Vốn chủ sở hữu	410	22	36.576.896.695.099	36.095.541.372.294
Vốn góp của chủ sở hữu	411		21.771.732.360.000	21.771.732.360.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		14.602.790.587	14.602.790.587
Cổ phiếu quỹ	415		(2.285.950.000)	(2.285.950.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		6.034.593.641.645	6.034.593.641.645
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.758.253.852.867	8.276.898.530.062
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.451.837.930.062	234.271.666.352
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.306.415.922.805	8.042.626.863.710
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		58.285.642.790.583	57.486.065.106.990


Phạm Thị Phương
Người lập biểu

Bùi Á Đông
Kế toán trưởng

Vũ Thế Phiệt
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 7 năm 2020



TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP*Kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	[01]	23	1.046.677.926.637	4.471.011.410.379	4.682.134.213.477	8.910.316.473.276
Các khoản giảm trừ doanh thu	[02]		-	-	169.808.295	1.654.087
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	[10]		1.046.677.926.637	4.471.011.410.379	4.681.964.405.182	8.910.314.819.189
Giá vốn hàng bán	[11]	24	1.448.181.379.046	2.192.592.571.888	3.465.907.994.369	4.345.321.765.624
Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	[20]		(401.503.452.409)	2.278.418.838.491	1.216.056.410.813	4.564.993.053.565
Doanh thu hoạt động tài chính	[21]	25	740.522.036.097	596.876.222.653	1.294.104.900.918	986.768.781.556
Chi phí tài chính	[22]	26	385.297.096.051	484.221.767.729	426.868.202.250	456.390.853.581
- Trong đó: Chi phí lãi vay	[23]		24.022.986.288	24.584.199.823	47.356.944.823	47.988.736.750
Chi phí bán hàng	[25]	27	23.074.954.379	93.218.789.062	94.705.534.701	187.779.949.932
Chi phí quản lý doanh nghiệp	[26]	28	141.883.107.856	214.961.496.816	313.685.373.459	441.498.162.674
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	[30]		(211.236.574.598)	2.082.893.007.537	1.674.902.201.321	4.466.092.868.934
Thu nhập khác	[31]	29	5.534.903.469	4.659.210.777	7.123.378.171	7.003.514.127
Chi phí khác	[32]	30	14.134.109	487.980.344	76.724.676	497.625.000
Lợi nhuận khác	[40]		5.520.769.360	4.171.230.433	7.046.653.495	6.505.889.127
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	[50]		(205.715.805.238)	2.087.064.237.970	1.681.948.854.816	4.472.598.758.061
Chi phí thuế TNDN hiện hành	[51]		-	382.271.890.504	375.532.932.011	856.378.794.522
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	[52]		-	(582.930.063)	-	(582.930.063)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	[60]		(205.715.805.238)	1.705.375.277.529	1.306.415.922.805	3.616.802.893.602

Phạm Thị Phương
Người lập biểuBùi Á Đông
Kế toán trưởngVũ Thế Phiệt
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 7 năm 2020

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM – CTCP58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**

Kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.681.948.854.816	4.472.598.758.061
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.590.330.862.476	2.005.174.150.717
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	375.384.392.127	404.326.336.006
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.286.395.191.078)	(977.835.695.744)
- Chi phí lãi vay	06	47.356.944.823	47.988.736.750
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.408.625.863.164	5.952.252.285.790
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	703.171.937.266	(666.995.624.076)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(9.715.639.779)	30.731.837.667
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(232.438.874.630)	1.130.830.693.679
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(947.897.766)	(276.921.554.980)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(47.647.410.986)	(47.675.798.558)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(200.000.000.000)	(651.452.480.611)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(19.664.348.363)	(165.956.458.577)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh	20	2.601.383.628.906	5.304.812.900.334
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.195.708.517.362)	(1.096.037.726.927)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	115.782.639	625.006.838
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.550.000.000.000)	(6.450.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	100.000.000.000	1.500.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.266.650.587.900	1.009.571.646.076
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.378.942.146.823)	(5.035.841.074.013)

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(945.820.000)
2. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(120.029.770.338)	(75.466.412.428)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(14.535.000)	(2.422.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(120.044.305.338)	(76.414.654.928)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	102.397.176.745	192.557.171.393
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	343.632.448.037	627.594.542.751
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.649.060.671)	(467.372.801)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	444.380.564.111	819.684.341.343



Phạm Thị Phương
Người lập biểu



Bùi Á Đông
Kế toán trưởng



Vũ Thế Phiệt
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 7 năm 2020



TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), là công ty cổ phần, được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam (Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên), theo Quyết định số 1710/QĐ-TTg ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311638525 ngày 22 tháng 3 năm 2012 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh mới nhất lần thứ 8 ngày 15 tháng 8 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 12 tháng 11 năm 2018, Bộ Giao thông Vận tải đã chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại Tổng Công ty về cho Ủy ban Quản lý Vốn Nhà nước tại doanh nghiệp theo Quy định tại Nghị định số 131/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2018 và Quyết định số 1515/QĐ/TTg ngày 9 tháng 11 năm 2018.

Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt: Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP.

Tên giao dịch quốc tế: Airports Corporation of Vietnam.

Tên viết tắt: ACV.

Trụ sở chính: Số 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên thị trường UPCoM từ ngày 21 tháng 11 năm 2016, với mã chứng khoán "ACV".

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi, Tổng Công ty đã đăng ký các hoạt động kinh doanh chính trong các lĩnh vực sau:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: Đầu tư, quản lý vốn đầu tư, trực tiếp sản xuất, kinh doanh tại các cảng hàng không sân bay; đầu tư, khai thác kết cấu hạ tầng, trang bị, thiết bị cảng hàng không, sân bay; cung cấp dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không, an toàn hàng không; cung ứng các dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học, công nghệ trong và ngoài nước; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa; xuất nhập khẩu, mua bán vật tư, phụ tùng, thiết bị hàng không; dịch vụ đại lý cho các hãng hàng

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

không, các công ty vận tải, du lịch, các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không; cung ứng dịch vụ thương nghiệp, bán hàng miễn thuế; các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay; cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng), và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay; các dịch vụ hàng không, dịch vụ công cộng khác tại cảng hàng không sân bay;

- Dịch vụ kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa, kho hàng hóa; giao nhận hàng hóa; nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ;
- Xây dựng, tư vấn xây dựng, sửa chữa, bảo trì, lắp đặt các công trình xây dựng, các trang thiết bị, điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 4 năm 2016. Tuy nhiên, tại ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp này, các cơ quan có thẩm quyền chưa thực hiện kiểm tra và phê duyệt quyết toán tài chính, quyết toán tiền thu từ cổ phần hóa, chi phí cổ phần hóa, chưa quyết định công bố giá trị thực tế vốn nhà nước của Tổng Công ty tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần và chưa xác định số phải nộp bổ sung về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp.

Theo Quyết định số 1710/QĐ-TTCT ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam và các công văn số 11232/BGTVT-QLDN ngày 25 tháng 8 năm 2015, 5326/TTr-BGTVT ngày 27 tháng 4 năm 2015 và 5501/BGTVT-QLDN ngày 24 tháng 5 năm 2017 của Bộ Giao thông vận tải về việc quản lý và khai thác tài sản khu bay, Tổng Công ty vẫn tiếp tục quản lý và khai thác các tài sản khu bay và thực hiện công tác duy tu sửa chữa, bảo dưỡng, đầu tư tài sản khu bay; bảo đảm hoạt động khai thác tại các cảng hàng không diễn ra liên tục, an ninh, an toàn hàng không. Trong thời gian chờ cấp có thẩm quyền ban hành quy định hướng dẫn về cơ chế quản lý, khai thác và chế độ hạch toán kế toán đối với tài sản khu bay, Tổng Công ty thực hiện theo dõi riêng các khoản có liên quan đến hoạt động khu bay theo quy định hiện hành. Việc điều chỉnh số liệu các khoản liên quan đến hoạt động khu bay (nếu có) sẽ được thực hiện theo quyết định, quy định hướng dẫn của các cơ quan có thẩm quyền.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các Chi nhánh, Công ty con, Công ty liên doanh liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020:

Các chi nhánh:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
1. Cảng hàng không quốc tế Nội Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.
2. Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.
3. Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.
4. Cảng hàng không quốc tế Phú Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Khu 8, Phường Phú Bài, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế.
5. Cảng hàng không Chu Lai - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Xã Tam Nghĩa, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam.
6. Cảng hàng không quốc tế Cam Ranh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Sân bay Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa.
7. Cảng hàng không quốc tế Cần Thơ - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	179B Đường Lê Hồng Phong, Phường Trà An, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ.
8. Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Tổ 2, Ấp Dương Tơ, Xã Dương Tơ, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang.
9. Cảng hàng không Điện Biên - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Tổ Dân phố 10, Phường Thanh Trường, Thành phố Điện Biên Phủ, Tỉnh Điện Biên.
10. Cảng hàng không Nà Sản - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Huyện Mai Sơn, Tỉnh Sơn La.
11. Cảng hàng không quốc tế Cát Bi - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Đường Lê Hồng Phong - Phường Thành Tô, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Tên chi nhánh (Tiếp theo)	Địa chỉ (Tiếp theo)
12. Cảng hàng không Quốc tế Vinh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Xã Nghi Liên, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.
13. Cảng hàng không Đồng Hới - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Xã Lộc Ninh - Thành phố Đồng Hới - Tỉnh Quảng Bình.
14. Cảng hàng không Phù Cát - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Số 1 Nguyễn Tất Thành, Phường Lý Thường Kiệt, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.
15. Cảng hàng không Tuy Hòa - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Khu phố 4, Phường Phú Thạnh, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên.
16. Cảng hàng không Pleiku - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Đường 17/3, Phường Thống Nhất, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
17. Cảng hàng không Liên Khương - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Quốc lộ 20, Thị trấn Liên Nghĩa, Huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng.
18. Cảng hàng không Buôn Ma Thuột - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Thôn 3, Xã Hòa Thắng, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đak Lak.
19. Cảng hàng không Côn Đảo - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Tiểu khu 1, Thị trấn Côn Đảo, Huyện Côn Đảo, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
20. Cảng hàng không Rạch Giá - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	418 Đường Cách Mạng Tháng 8, Phường Vĩnh Lợi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.
21. Cảng hàng không Cà Mau - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Số 93, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 6, Thành phố Cà Mau.
22. Cảng hàng không Thọ Xuân - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Sân bay Sao Vàng, Thị trấn Sao Vàng, Thọ Xuân, Tỉnh Thanh Hóa.

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Công ty con:

Tên công ty con	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	TP. Hà Nội	60	60	Cung cấp nhiên liệu hàng không

Công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
1. Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	TP. Hồ Chí Minh	49,07	49,07	Kinh doanh thương mại dịch vụ tại sân bay
2. Công ty cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	48,03	48,03	Dịch vụ thương mại mặt đất tại sân bay
3. Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	51	50	Bảo dưỡng và sửa chữa máy bay
4. Công ty cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	29,53	29,53	Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai, nước khoáng đóng chai; kinh doanh vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô
5. Công ty cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	30	30	Vận tải hành khách đường bộ
6. Công ty cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	TP. Hà Nội	20	20	Dịch vụ mặt đất tại sân bay Nội Bài
7. Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	TP. Hà Nội	20	20	Dịch vụ khai thác kho hàng hóa

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp

Thực hiện văn bản số 5069/BGTVT-QLDN ngày 15/5/2017 và văn bản số 5501/BGTVT-QLDN ngày 24/5/2017 của Bộ Giao thông Vận tải, Tổng Công ty đã phân tách và không tính doanh thu, chi phí liên quan đến hoạt động khu bay trong tổng số doanh thu, chi phí, lợi nhuận của Tổng công ty;

Số liệu trình bày liên quan đến quý II năm 2020 tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp đã được phân tách doanh thu, chi phí liên quan đến hoạt động khu bay theo tỷ lệ chi phí khu bay trên tổng chi phí quý II năm 2020.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp cộng số liệu của Văn phòng Tổng Công ty và các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc. Các giao dịch nội bộ giữa Văn phòng Tổng Công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc đã được loại trừ khi lập báo cáo tài chính này.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/4/2020 đến ngày 30/6/2020.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của Tổng Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thoả thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào các công ty khác mà Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp nhập trước - xuất trước, giá xuất của hàng hóa được tính theo phương pháp bình quân gia quyền ngoại trừ giá xuất của hàng hóa miễn thuế được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hình thành từ các công trình xây dựng do các nhà thầu xây dựng thực hiện được xác định bao gồm: giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định hoàn thành và đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá theo giá trị dự toán hoặc giá trị quyết toán tạm tính và trích khấu hao. Khi có quyết

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

toán được duyệt sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng và điều chỉnh giá trị khấu hao (tăng hoặc giảm) tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định mà không thực hiện điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích.

Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu liên quan đến quá trình sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp và vận hành tài sản cố định hữu hình được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 8
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm.

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện giá trị bản quyền, phần mềm máy tính và chi phí thiết kế logo được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Bản quyền, phần mềm máy tính và chi phí thiết kế logo được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 3 - 5 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư gồm: Quyền sử dụng đất, nhà, hoặc một phần của nhà hoặc cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do người chủ sở hữu hoặc người đi thuê tài sản theo hợp đồng thuê tài chính nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải để:

- Sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc sử dụng cho các mục đích quản lý; hoặc
- Bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Thuê tài sản

Tổng Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động thể hiện phần doanh thu cho thuê mặt bằng, cho thuê thiết bị tài sản tại các sân bay. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng, mua sắm phục vụ mục đích hoạt động, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm giá mua, chi phí lắp đặt, xây dựng, thiết bị, phí dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và được cấp phép khai thác bởi cơ quan chức năng. Các công trình thuộc khu bay sau khi nghiệm thu hoàn thành sẽ được phân tách và ghi nhận là khoản phải thu Nhà nước.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí nhiên liệu xuất dùng, tiền thuê sân đậu máy bay, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng của Tổng Công ty chủ yếu là doanh thu bán hàng miễn thuế tại cửa hàng miễn thuế tại sân bay quốc tế Nội Bài.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán tổng hợp của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán tổng hợp; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty áp dụng theo các quy định của Nhà nước ban hành mức giá, khung giá một số dịch vụ hàng không tại Cảng hàng không, sân bay Việt Nam. Trong đó:

Doanh thu dịch vụ hàng không

- + Doanh thu phục vụ hành khách
- + Doanh thu soi chiếu an ninh hành khách, hành lý
- + Doanh thu soi chiếu an ninh hàng hóa
- + Doanh thu cho thuê quầy làm thủ tục hành khách
- + Doanh thu phục vụ mặt đất trọn gói
- + Doanh thu dịch vụ nhượng quyền khai thác đối với các dịch vụ hàng không
- + Dịch vụ hỗ trợ đảm bảo bay
- + Doanh thu dịch vụ hàng không khác

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Doanh thu dịch vụ phi hàng không

Bao gồm doanh thu cho thuê mặt bằng, doanh thu dịch vụ bến bãi, doanh thu cho thuê thiết bị tài sản, doanh thu cho thuê quảng cáo, doanh thu vận chuyển, lưu trú, doanh thu dịch vụ kiểm tra, giám sát an ninh và các dịch vụ phi hàng không khác.

Doanh thu hoạt động khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu tại Tổng Công ty bao gồm khoản giảm giá dịch vụ đối với nhà vận chuyển, được tính theo tỷ lệ trên tổng giá trị dịch vụ trên hóa đơn thanh toán hàng tháng của các dịch vụ hàng không do Nhà nước quy định mức giá, khung giá tại cảng hàng không, sân bay.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được trừ trong các năm khác (bao

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính tổng hợp trong năm và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần và theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	1.559.636.915	1.438.433.540
- Tiền gửi ngân hàng	442.433.278.423	338.527.108.771
- Tiền đang chuyển	387.648.773	3.666.905.726
	444.380.564.111	343.632.448.037

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	2.410.320.769.022	2.648.188.958.368
- Công ty Cổ phần Hàng Không VietJet	805.952.621.791	621.885.666.258
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	510.924.862.800	646.495.367.600
- Công ty TNHH Hàng không Tre Việt	332.029.771.634	129.918.629.508
- Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines	188.659.174.831	138.952.713.004
- CTCP dịch vụ hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	96.958.535.554	37.641.233.318
- Công ty Cổ phần Phục vụ mặt đất Hà Nội (HGS)	33.734.103.150	13.403.062.750
- Airasia Berhad (AK)	26.107.768.829	49.548.448.220
- Công ty Cổ phần Hàng không Mê Kông	25.907.942.217	25.907.942.217
- Emirates Airlines (EK)	17.235.632.481	30.471.462.289
- Korean Air (KE)	13.578.154.049	63.138.112.394
- THAI LION MENTARI CO.,LTD (SL)	11.546.939.681	11.399.755.161
- Công ty cổ phần Phục vụ mặt đất Sài Gòn (SAGS)	11.121.617.547	23.979.029.890
- Đối tượng khác	336.563.644.458	855.447.535.759
Dài hạn	6.300.000.200	6.300.000.200
- Công ty Cổ phần Hoàng Long Yến	6.300.000.200	6.300.000.200
	2.416.620.769.222	2.654.488.958.568

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	280.638.047.127	229.558.536.099
- Công ty CP phát triển Thương mại & Công nghệ SX mới	50.008.475.000	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch Vụ Xuất nhập khẩu An Tâm	26.060.684.980	7.311.424.200
- Công Ty Cổ Phần Avintech	20.752.776.000	45.152.862.903
- Công ty cổ phần Công nghệ Tiên Phong	14.081.289.949	6.301.516.499
- Công Ty TNHH MTV Thiết kế và Tư vấn XD công trình IIK ADCC	13.892.969.960	4.914.090.048
- Công Ty CP Xây Dựng Dịch Vụ Và Thương Mại 68	12.082.266.025	-
- Công ty CP công trình và thương mại Giao thông vận tải	11.793.110.348	11.793.110.348
- Công ty TNHH Kỹ thuật Quản lý bay	1.289.530.086	10.938.801.115
- Đối tượng khác	130.676.944.779	143.146.730.986
Dài hạn	-	-
	280.638.047.127	229.558.536.099

Các khoản ứng trước cho nhà cung cấp chủ yếu thể hiện số tiền ứng trước cho các dự án xây dựng cơ bản tại các cảng hàng không của Tổng Công ty.

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	2.056.354.176.734	2.506.693.472.409
- Phải thu về cổ phần hóa - Chi phí cổ phần hóa	19.570.715.787	19.570.715.787
- Phải thu về cổ phần hóa - quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp	111.681.912.931	61.464.089.344
- Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai khấu trừ	931.164.098	14.563.216.984
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.052.877.315.066	1.102.329.780.812
- Tạm ứng	8.641.918.629	9.410.329.444
- Cổ tức lợi nhuận được chia	69.312.204.000	652.500.000
- Phải thu Nhà nước chi phí, thuế thu nhập doanh nghiệp trả hộ liên quan đến hoạt động khu bay	514.411.018.168	-
- Phải thu tài sản khu bay đầu tư trong giai đoạn từ 01/4/2016 đến 30/6/2020	192.998.121.981	1.202.274.161.409
- Tài sản khí tượng bản giao cho TCT Quản lý Bay	55.749.867.742	55.749.867.742
- Các khoản khác	30.179.938.332	40.678.810.887
Dài hạn	298.226.716.964	298.226.716.964
- Ký cược, ký quỹ	7.053.000.000	7.053.000.000
- Phải thu TCP giá trị tài sản trên đất và thuê đất	25.671.912.247	25.671.912.247
- Tiền ứng trước TT phát triển quỹ đất Sóc Sơn tiền GPMB T2 Nội Bài	80.936.675.811	80.936.675.811
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng đối với diện tích không được giao sử dụng tại Phú Quốc	184.565.128.906	184.565.128.906

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

9. NỢ XẤU

	Số Cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Trích lập dự phòng	Giá gốc	Trích lập dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó:	29.893.858.909	(29.893.858.909)	29.893.858.909	(29.893.858.909)
+ CTCP Hãng hàng không Mê Kông (Air Mekong)	25.907.942.217	(25.907.942.217)	25.907.942.217	(25.907.942.217)
+ Hãng Hàng không Transaero Airlines	2.645.440.325	(2.645.440.325)	2.645.440.325	(2.645.440.325)
+ Các khách hàng khác	1.340.476.367	(1.340.476.367)	1.340.476.367	(1.340.476.367)
Cộng	29.893.858.909	(29.893.858.909)	29.893.858.909	(29.893.858.909)

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	207.775.919.849	180.239.335.301
- Công cụ, dụng cụ	2.155.868.258	1.972.288.795
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.947.635.866	10.924.599.815
- Hàng hóa	274.080.630.883	294.978.303.948
Cộng	497.960.054.856	488.114.527.859

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty không có hàng tồn kho nào cần lập dự phòng.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	49.891.598.866	23.596.124.206
- Tiền thuê đất, thuê đất	28.173.168.845	-
- Công cụ dụng cụ	11.267.554.107	15.112.357.884
- Bảo hiểm	7.159.491.223	5.077.362.873
- Các khoản khác	3.291.384.691	3.406.403.449
Dài hạn	279.420.172.039	304.767.748.933
- Đền bù giải phóng mặt bằng sân đỗ T2 Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài	213.928.000.000	243.100.000.000
- Đền bù giải phóng mặt bằng dự án mở rộng phía Bắc Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng	20.447.231.836	20.447.231.836
- Đền bù giải phóng mặt bằng dự án mở rộng Cảng hàng không Quốc tế Đà Nẵng	12.258.823.680	12.258.823.680
- Công cụ dụng cụ	27.933.488.848	22.804.563.171
- Phần mềm Kaspersky	652.000.000	912.800.000
- Sửa chữa máy lạnh Chiller (Tân Sơn Nhất)	596.640.000	820.380.000
- Thông tin liên lạc, tần số vô tuyến điện	830.472.898	835.135.240
- Khảo sát và điều chỉnh quy hoạch Tân Sơn Nhất	415.858.313	524.343.091
- Cấp phép sử dụng máy soi chiếu	229.425.000	795.695.453
- Trang trí quầy kinh doanh tại nhà ga QT Đà Nẵng	295.088.856	389.803.884
- Bản quyền phần mềm chống virus (Tân Sơn Nhất)	267.890.767	357.832.435
- Kiểm định	310.066.870	107.097.615
- Tiền thuê đất và thuê đất	170.000.000	170.000.000
- Tiền thuê sân đậu máy bay	-	816.444.444
- Các khoản khác	1.085.184.971	427.598.084
	329.311.770.905	328.363.873.139

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (*)

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2020	26.118.520.874.392	13.214.399.466.689	2.367.392.906.288	97.378.588.887	-	41.797.691.836.256
- Tăng trong kỳ	907.272.727	79.017.552.290	225.485.258.666	9.291.421.210	-	314.701.504.893
- Đầu tư XDCB hoàn thành	111.087.394.111	127.301.764.204	-	-	-	238.389.158.315
- Thanh lý	(168.908.409)	(1.459.228.750)	(1.078.500.262)	(34.141.818)	-	(2.740.779.239)
- Giảm do chuyển nhóm BĐSĐT	(88.267.099.669)	-	-	-	-	(88.267.099.669)
- Chuyển nhóm tài sản	(83.105.867)	83.105.867	-	-	-	-
30/06/2020	26.141.996.427.285	13.419.342.660.300	2.591.799.664.692	106.635.868.279	-	42.259.774.620.556
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2020	12.733.023.099.718	11.057.512.797.566	1.631.700.611.022	91.513.859.152	-	25.513.750.367.458
- Khấu hao trong kỳ	991.671.163.905	488.124.318.931	127.743.210.602	1.331.153.404	-	1.608.869.846.842
- Thanh lý	(168.908.409)	(1.458.581.187)	(1.078.500.262)	(34.141.818)	-	(2.740.131.676)
- Giảm do chuyển nhóm BĐSĐT	(81.955.392.850)	-	-	-	-	(81.955.392.850)
- Chuyển nhóm tài sản	(16.720.533)	16.720.533	-	-	-	-
30/06/2020	13.642.553.241.831	11.544.195.255.843	1.758.365.321.362	92.810.870.738	-	27.037.924.689.774
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2020	13.385.497.774.674	2.156.886.669.123	735.692.295.266	5.864.729.735	-	16.283.941.468.798
30/06/2020	12.499.443.185.454	1.875.147.404.457	833.434.343.330	13.824.997.541	-	15.221.849.930.782

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 13.487.547.275.908 đồng.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

13. TÀI SẢN VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất <u>VND</u>	Bản quyền, bằng sáng chế <u>VND</u>	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	TSCĐ vô hình khác <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2020	-	2.661.339.000	18.327.647.282	170.000.000	21.158.986.282
- Tăng trong kỳ	-	-	4.421.590.267	-	4.421.590.267
30/06/2020	-	2.661.339.000	22.749.237.549	170.000.000	25.580.576.549
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
01/01/2020	-	2.661.339.000	13.581.209.103	170.000.000	16.412.548.103
- Khấu hao trong kỳ	-	-	1.644.739.027	-	1.644.739.027
30/06/2020	-	2.661.339.000	15.225.948.130	170.000.000	18.057.287.130
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2020	-	-	4.746.438.179	-	4.746.438.179
30/06/2020	-	-	7.523.289.419	-	7.523.289.419

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 14.451.199.161 đồng.

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ ()**

	Số đầu kỳ <u>VND</u>	Tăng trong kỳ <u>VND</u>	Giảm trong kỳ <u>VND</u>	Số cuối kỳ <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ	-	88.267.099.669	-	88.267.099.669
- Nhà	-	85.617.417.144	-	85.617.417.144
- Cơ sở hạ tầng	-	2.649.682.525	-	2.649.682.525
GIÁ TRỊ HAO MÒN	-	83.189.195.828	-	83.189.195.828
- Nhà (kỳ trước chuyển sang)	-	79.305.710.325	-	79.305.710.325
- Cơ sở hạ tầng (kỳ trước chuyển sang)	-	2.649.682.525	-	2.649.682.525
- Nhà (hao mòn trong kỳ)	-	1.233.802.978	-	1.233.802.978
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	-	5.077.903.841	-	5.077.903.841
- Nhà	-	5.077.903.841	-	5.077.903.841
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 74.024.297.657 đồng.

(*) & (**) Các tài sản nêu trên được điều chỉnh phân loại ghi nhận vào bất động sản đầu tư để phản ánh đúng bản chất theo thực tế hoạt động và sử dụng khai thác của tài sản.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Thuộc ACV:	673.781.850.766	630.561.335.459
- Mua sắm tài sản cố định	24.783.693.286	172.964.473.663
- Xây dựng cơ bản	648.998.157.480	456.872.759.136
I Xây dựng Cảng HKQT Long Thành	501.438.380.259	370.005.116.630
+ Đầu tư mở rộng công suất trạm xử lý nước - Cảng HKQT Nội Bài	26.495.589.432	7.196.073.697
+ Sửa chữa, cải tạo và mở rộng sân đỗ máy bay - Cảng HKQT Tân Sơn Nhất	3.486.820.020	3.486.820.020
+ Mở rộng nhà ga quốc tế T2 - Cảng HKQT Tân Sơn Nhất	-	14.507.472.911
+ Nhà ga hành khách - Cảng HK Thọ Xuân	7.171.326.410	7.171.326.410
+ Nhà ga hành khách - Cảng HKQT Cát Bi	4.487.774.898	4.487.774.898
+ Mở rộng sân đỗ máy bay - Cảng HKQT Cần Thơ	858.631.155	858.631.155
+ Xây dựng nhà ga hành khách T2 - Cảng HKQT Phú Bài	32.372.838.999	6.884.827.904
+ Xây dựng nhà ga hành khách T2 - Cảng HKQT Vinh	8.714.252.603	6.913.062.998
+ Xây dựng nhà ga hành khách T2 - Cảng HKQT Cát Bi	7.357.454.863	6.912.973.225
+ Xây dựng sân đỗ máy bay, trạm khẩn nguy cứu hỏa, cứu nạn sau nhà ga hàng hóa ALS - Cảng HKQT Nội Bài	1.604.508.403	1.604.508.403
+ Mở rộng sân đỗ máy bay - Cảng HKQT Cát Bi - Giai đoạn I	9.565.136.362	9.169.690.909
+ Nâng cấp, cải tạo sân đỗ máy bay khu vực nhà ga cũ và đường lăn W2 - Cảng HKQT Cát Bi	4.183.189.427	3.763.394.544
- Cải tạo cơ sở hạ tầng nhà ga hành khách phục vụ bay quốc tế - Cảng HK Tuy Hòa	-	4.404.869.754
+ Cải tạo mở rộng sảnh A khu vực làm thủ tục ga đi trong nước - Cảng HKQT Tân Sơn Nhất	1.054.946.868	-
+ Lắp đặt giàn che nắng cho làn taxi chờ đón khách tại sân đỗ P4 nhà ga T2 - Cảng HKQT Nội Bài	1.278.863.220	-
+ Đầu tư xây dựng bốt thu phí qua đầu ra của trạm thu phí - Cảng HKQT Đà Nẵng	4.059.174.305	-
+ Sửa chữa, mở rộng nhà ga quốc nội - Cảng HKQT Tân Sơn Nhất	13.433.986.291	-
+ Xây dựng Trạm thu phí xe ô tô ra vào - Cảng HK Côn Đảo	1.547.337.272	-
- Xây dựng trạm thu phí xe ô tô ra vào - Cảng HK Chu Lai	2.029.480.000	-
- Cải tạo trạm thu phí xe ô tô ra vào - Cảng HK Liên Khương	1.044.178.047	-
+ Mở rộng phòng PC - Nhà ga hành khách T2 - Cảng HKQT Nội Bài	6.307.508.246	-
+ Mở rộng sân đỗ máy bay - Cảng HKQT Phú Bài (Giai đoạn I)	2.147.668.182	-
+ Công trình khác	8.359.112.218	9.506.215.678
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	724.102.660
Thuộc Nhà nước:	2.985.846.687	3.140.268.583
- Mua sắm tài sản cố định	-	-
- Xây dựng cơ bản	2.985.846.687	1.509.476.242
+ Cải tạo đường lăn E6 Cảng HKQT Đà Nẵng nút E1 đến E4	1.534.506.688	1.486.713.788
+ Công trình khác	1.451.339.999	22.762.454
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	1.630.792.341
+ Sửa chữa đường HCC CHK Buôn Ma Thuật	-	1.213.327.272
+ Công trình khác	-	417.465.069
ACV thực hiện hộ đơn vị khác:	231.597.814.409	231.551.423.500
- Xây dựng cơ bản	231.597.814.409	231.551.423.500
+ Hệ thống radar thời tiết công nghệ Doppler - CHKQT Tân Sơn Nhất	81.680.193.682	81.657.920.955
+ Hệ thống radar thời tiết công nghệ Doppler - CHKQT Nội Bài	81.630.219.136	81.607.919.136
+ Hệ thống radar thời tiết công nghệ Doppler - CHKQT Đà Nẵng	68.287.401.591	68.285.583.409
	908.365.511.862	865.253.027.542

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 12 tháng.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị ghi sổ VND	Tỉ lệ	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị ghi sổ VND	Tỉ lệ
a. Đầu tư vào Công ty con	6.000.000	60.000.000.000		6.000.000	60.000.000.000	
- CTCP Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	6.000.000	60.000.000.000	60,00%	6.000.000	60.000.000.000	60,00%
b. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	92.230.251	2.189.744.434.914		92.230.251	2.189.744.434.914	
- CTCP Dịch Vụ Hàng không Sân bay TSN	65.504.200	1.585.201.640.000	49,07%	65.504.200	1.585.201.640.000	49,07%
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	16.128.051	486.859.102.200	48,03%	16.128.051	486.859.102.200	48,03%
- CT TNHH Dvụ Bảo Dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	-	15.300.000.000	51,00%	-	15.300.000.000	51,00%
- CTCP Thương mại Hàng không Miền Nam	493.000	7.532.433.978	29,53%	493.000	7.532.433.978	29,53%
- CTCP Vận tải Hàng không Miền Nam	1.305.000	14.851.258.736	30,00%	1.305.000	14.851.258.736	30,00%
- Công ty Cổ phần Phục vụ mặt đất Hà Nội	3.800.000	30.000.000.000	20,00%	3.800.000	30.000.000.000	20,00%
- Công ty CP dịch vụ hàng hóa hàng không Việt Nam	5.000.000	50.000.000.000	20,00%	5.000.000	50.000.000.000	20,00%
c. Đầu tư vào đơn vị khác	21.480.000	184.800.000.000		21.480.000	184.800.000.000	
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	7.500.000	75.000.000.000	13,03%	7.500.000	75.000.000.000	13,03%
- CTCP ĐTư Khai Thác Nhà Ga QT Đà Nẵng	4.500.000	30.000.000.000	10,00%	4.500.000	30.000.000.000	10,00%
- Công Ty CP Đầu Tư TCP	1.980.000	19.800.000.000	18,00%	1.980.000	19.800.000.000	18,00%
- Công ty Cổ Phần Nhà Ga Quốc Tế Cam Ranh	7.500.000	60.000.000.000	10,00%	7.500.000	60.000.000.000	10,00%
Cộng	119.710.251	2.434.544.434.914		119.710.251	2.434.544.434.914	

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	797.178.582.037	1.268.719.600.127
- New Asia Wave International Pte.Ltd	210.568.199.408	297.889.453.143
- Tổng Công ty xây dựng công trình hàng không ACC	93.986.746.588	162.599.124.290
- Công ty trách nhiệm hữu hạn Thương Mại Duy Anh	29.626.456.740	44.037.655.212
- Công ty TNHH Xây dựng Lưu Nguyễn	29.019.814.919	31.318.873.478
- Công ty cổ phần Dịch Vụ và Kỹ Thuật Cơ điện lạnh REE	24.663.291.101	29.405.483.367
- Công ty TNHH Liên doanh xây dựng VIC	21.242.748.929	21.242.748.929
- Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn CIENCO4	21.121.056.180	36.143.621.584
- DFS Vietnam(s) Pte.Ltd	20.182.234.045	10.850.730.845
- Công ty Cổ phần Tập Đoàn Xây Dựng Hòa Bình	18.152.450.061	22.278.384.641
- Tổng Công ty Xây Dựng Công Trình Giao Thông 8 - CTCP	17.678.883.350	7.173.839.989
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí IMICO	17.193.987.089	22.721.629.341
- Công ty cổ phần xây dựng số 9	15.530.137.371	19.363.622.329
- Jrp International Pte.Ltd - Singapore	14.434.094.515	14.434.094.515
- Công ty Cổ phần Thiết bị và Công nghệ VTG	12.035.800.542	14.963.100.432
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Đông Á	11.803.266.646	11.803.266.646
- Công ty Cổ phần Kết cấu Thép ATAD	11.615.223.560	11.720.866.649
- Công ty cổ phần HASKY	10.234.237.501	11.973.776.279
- Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại & Công nghệ Sản xuất mới	-	108.129.960.600
- Đối tượng khác	218.089.953.492	390.669.367.858
Dài hạn	-	-
	797.178.582.037	1.268.719.600.127

Tổng Công ty có khả năng trả nợ tất cả các khoản phải trả người bán.

TÔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số cuối quý VND
Thuế và các khoản phải nộp	606.682.019.525	818.391.927.950	503.474.710.507	921.599.236.968
- Thuế giá trị gia tăng	16.631.203.736	84.633.646.655	60.606.342.291	40.658.508.100
- Thuế môn bài	-	26.000.000	25.000.000	1.000.000
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	23.468.522	23.468.522	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	528.357.727.766	470.197.760.485	200.000.000.000	798.555.488.251
- Thuế thu nhập cá nhân	59.070.143.419	181.949.294.685	185.444.247.197	55.575.190.907
- Thuế tài nguyên	399.601.087	840.269.571	1.114.936.917	124.933.741
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.732.050.271	67.776.077.450	42.895.979.305	26.612.148.416
- Thuế nhà thầu	491.293.246	12.265.551.669	12.684.877.362	71.967.553
- Các khoản khác	-	679.858.913	679.858.913	-
	Số đầu năm VND	Số đã thu trong kỳ VND	Số phải thu trong kỳ VND	Số cuối quý VND
Thuế và các khoản phải thu	11.261.260.823	5.745.729.707	3.784.229.287	9.299.760.403
- Thuế thu nhập cá nhân	5.745.729.707	5.745.729.707	2.422.017.932	2.422.017.932
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	587.504.167	-	1.362.211.355	1.949.715.522
- Lợi nhuận nộp ngân sách	4.928.026.949	-	-	4.928.026.949

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
- Giá trị tạm tăng TSCĐ	525.875.958.557	579.121.633.173
- Giá trị tạm tăng sửa chữa lớn tài sản	115.426.739.066	80.047.316.295
- Tiền thuế đất, thuê đất	83.028.787.818	76.784.406.419
- Lãi vay	28.046.000.000	28.336.466.163
- Trang phục	5.612.527.371	-
- Dịch vụ vệ sinh	5.395.977.322	2.768.184.153
- Bồi dưỡng độc hại	2.034.770.207	798.006.669
- Bảo hộ lao động	1.493.330.800	89.610.000
- Mỹ phẩm	1.483.875.000	-
- Hội nghị	1.385.349.000	-
- Tiền nước sinh hoạt	800.434.026	1.641.700.064
- Dịch vụ BHS , sítà	745.012.391	1.439.640.000
- Tiền điện	614.203.205	1.839.580.249
- Cước điện thoại, thông tin liên lạc	305.614.003	409.682.146
- Sửa chữa tài sản	105.774.553	7.016.464.960
- Giá trị tạm tăng xe cứu hỏa	-	10.623.536.000
- Bay hiệu chuẩn	-	3.318.505.500
- Các khoản khác	1.612.577.542	1.312.452.212
Cộng	773.966.930.861	795.547.184.003

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Ngắn hạn	2.299.232.810.767	2.431.227.026.556
- Kinh phí công đoàn	15.799.770.658	2.156.034.574
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	1.464.948.601	2.072.630
- Phải trả Nhà nước doanh thu thu hộ liên quan đến Tài sản khu bay	2.125.930.776.090	2.201.248.914.368
- Phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không	13.863.874.500	22.717.690.000
- Đầu tư sân đỗ ô tô Cảng Hàng không Thọ Xuân	75.132.858.000	75.132.858.000
- Phải trả thuế thu nhập cá nhân cho người lao động	10.723.645	65.996.423.092
- Cổ tức phải trả	158.830.500	173.365.500
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	52.114.208.028	51.726.746.078
- Các khoản khác	14.756.820.745	12.072.922.314
Dài hạn	96.658.188.087	117.061.817.125
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	96.658.188.087	117.061.817.125
	2.395.890.998.854	2.548.288.843.681

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm	Trong kỳ			Số cuối quý
	Giá trị	Tăng	Giảm	Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	Giá trị
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn đến hạn trả	240.059.540.676	119.401.066.330	120.029.770.338	7.543.287.201	246.974.123.869
- Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) (1)	154.105.586.940	76.424.089.462	77.052.793.470	5.921.514.489	159.398.397.421
- Hiệp định vay vốn VNXVII-6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (2)	85.953.953.736	42.976.976.868	42.976.976.868	1.621.772.712	87.575.726.448
Vay dài hạn	14.759.541.639.356	-	119.401.066.330	363.154.444.432	15.003.295.017.458
- Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA (1)	3.252.797.566.256	-	76.424.089.462	91.293.670.288	3.267.667.147.082
- Hiệp định vay vốn VNXVII-6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (2)	2.523.681.068.845	-	42.976.976.868	58.991.982.574	2.539.696.074.551
- Hiệp định vay vốn số VN11-P6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (3)	4.315.583.000.000	-	-	102.265.000.000	4.417.848.000.000
- Hiệp định vay vốn số VN13-P3 Dự án Xây dựng Nhà Ga T2 Cảng HKQT Nội Bài (4)	4.667.480.004.255	-	-	110.603.791.570	4.778.083.795.825
	14.999.601.180.032	119.401.066.330	239.430.836.668	370.697.731.633	15.250.269.141.327

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP MÃU SỐ B 09-DN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Số dư các khoản Vay dài hạn và Vay dài hạn đến hạn trả tại ngày 30/6/2020 bao gồm:

(1) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNIX-2 ngày 29 tháng 3 năm 2002 giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC). Khoản vay này được thực hiện thông qua Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Chi nhánh Ngân hàng phát triển thành phố Hồ Chí Minh) theo Hợp đồng tín dụng vay vốn ODA số 038/TDNN-TDTW1 ngày 15 tháng 08 năm 2002 và Hợp đồng uỷ quyền cho vay lại vốn JBIC số 06/2002/UQ/BTC-TCĐN ngày 17 tháng 07 năm 2001 giữa Quỹ hỗ trợ phát triển và Bộ Tài chính (đại diện là Vụ Tài chính đối ngoại).

- Tổng số vốn vay: 22.768.000.000 JPY theo hợp đồng vay;
- Thời hạn cho vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm (120 tháng) kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Lãi suất cho vay: 1,6%/năm tính trên số dư nợ vay (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến 30/6/2020: 15.717.600.185,76 Yên Nhật (JPY), trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả: 731.051.171,44 JPY

(2) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNXVII-6 ngày 18 tháng 03 năm 2010 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam.

- Tổng số vốn vay: 12.607.000.000 JPY theo hợp đồng vay;
- Thời hạn cho vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm (120 tháng) kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Thời gian giải ngân: 7 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Lãi suất cho vay: 0,4% áp dụng cho chi phí xây dựng; 0,21% cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến 30/6/2020: 12.163.295.375 Yên Nhật (JPY). trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả: 405.443.178 JPY

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(3) Hiệp định số VN11-P6 ngày 30 tháng 03 năm 2012 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam về dự án “Xây dựng Nhà Ga Quốc tế Nội Bài T2”.

- Tổng giá trị khoản vay theo Hiệp định là 20.584.000.000 Yên Nhật;
- Thời hạn vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Khoản vay được giải ngân trong thời gian 5 năm;
- Lãi suất cho vay: 0,4% áp dụng cho chi phí xây dựng; 0,21% cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến 30/6/2020: 20.453.000.000 Yên Nhật (JPY).

(4) Hiệp định số VN13-P3 ngày 24 tháng 12 năm 2013 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam về dự án “Xây dựng Nhà Ga Quốc tế Nội Bài T2”.

- Tổng giá trị khoản vay theo Hiệp định là 26.062.000.000 Yên Nhật;
- Thời hạn vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Khoản vay được giải ngân trong thời gian 7 năm;
- Lãi suất 0,3%/năm áp dụng cho chi phí xây dựng và 0,21%/năm cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến 30/6/2020: 22.120.758.314 Yên Nhật (JPY).

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Biến động vốn chủ sở hữu:

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm	21.771.732.360.000	14.602.790.587	(2.285.950.000)	6.034.593.641.645	8.276.898.530.062	36.095.541.572.294
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	1.306.415.922.805	1.306.415.922.805
Mua lại cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(822.339.000.000)	(822.339.000.000)
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(2.721.600.000)	(2.721.600.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối quý	21.771.732.360.000	14.602.790.587	(2.285.950.000)	6.034.593.641.645	8.758.253.852.867	36.576.896.695.099

Cổ phiếu:

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.177.173.236	2.177.173.236
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	2.177.173.236	2.177.173.236
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.177.173.236	2.177.173.236
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	174.500	174.500
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	174.500	174.500
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.176.998.736	2.176.998.736
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.176.998.736	2.176.998.736
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/CP)	10.000	10.000

Vốn điều lệ:

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 8 ngày 15 tháng 8 năm 2018, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 21.771.732.360.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp	20.769.430.110.000	95,3963%	20.769.430.110.000	95,3963%
Cổ đông khác	1.000.557.250.000	4,5957%	1.000.557.250.000	4,5957%
Cổ phiếu quỹ	1.745.000.000	0,0080%	1.745.000.000	0,0080%
	21.771.732.360.000	100%	21.771.732.360.000	100%

Handwritten signature

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

23. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.046.677.926.637	4.471.011.410.379	4.682.134.213.477	8.910.316.473.276
Trong đó:				
- Doanh thu dịch vụ hàng không	771.439.127.193	3.589.816.510.918	3.617.864.687.089	7.127.535.896.797
<i>Doanh thu phục vụ mặt đất cơ bản/ trọn gói</i>	49.039.696.860	118.629.563.871	194.464.835.934	229.167.486.837
<i>Doanh thu phục vụ hành khách (PSC)</i>	456.304.433.412	2.459.629.230.295	2.295.142.706.288	4.884.940.576.636
<i>Doanh thu dịch vụ bảo đảm an ninh hành khách, hành lý</i>	92.178.814.615	388.855.887.848	382.992.331.787	768.914.538.768
<i>Doanh thu dịch vụ hàng không khác</i>	173.916.182.306	622.701.828.904	745.264.813.080	1.244.513.294.556
- Doanh thu phi hàng không	215.486.980.185	515.385.614.901	726.091.682.106	1.020.693.669.263
<i>Doanh thu cho thuê mặt bằng</i>	87.517.966.425	201.603.193.823	319.083.274.719	403.528.502.578
<i>Doanh thu cho thuê quảng cáo</i>	49.908.537.823	73.151.137.358	129.021.793.084	148.533.369.400
<i>Doanh thu dịch vụ sử dụng hạ tầng nội cảng</i>	42.195.180.964	136.945.132.425	158.416.150.869	273.445.355.470
<i>Doanh thu dịch vụ cung cấp tiện ích (điện, nước, gas, vệ sinh, y tế.....)</i>	13.634.136.081	30.768.032.031	42.574.472.457	58.273.709.841
<i>Doanh thu phục vụ khách VIP, F, C,...</i>	7.652.008.816	33.757.398.618	30.601.658.323	63.711.732.042
<i>Doanh thu dịch vụ phi hàng không khác</i>	14.579.150.076	39.160.720.646	46.394.332.654	73.200.999.932
- Doanh thu bán hàng	59.751.819.259	365.809.284.560	338.177.844.282	762.086.907.216
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	169.808.295	1.654.087
<i>Chiết khấu thương mại</i>	-	-	169.808.295	1.654.087
Doanh thu thuần	1.046.677.926.637	4.471.011.410.379	4.681.964.405.182	8.910.314.819.189
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	986.926.107.378	4.105.202.125.819	4.343.786.560.900	8.148.227.911.973
- Doanh thu bán hàng	59.751.819.259	365.809.284.560	338.177.844.282	762.086.907.216

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	20.906.433.580	218.432.643.524	180.930.849.222	464.512.962.749
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.427.274.945.466	1.974.159.928.364	3.284.977.145.147	3.880.808.802.875
	1.448.181.379.046	2.192.592.571.888	3.465.907.994.369	4.345.321.765.624

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
- Lãi tiền gửi	563.152.682.736	413.192.352.246	1.100.641.822.154	783.132.095.403
- Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	1.500.849.361	4.572.501.407	7.594.574.764	9.525.317.153
- Cổ tức lợi nhuận được chia	175.868.504.000	179.111.369.000	185.868.504.000	194.111.369.000
	740.522.036.097	596.876.222.653	1.294.104.900.918	986.768.781.556

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
- Chi phí lãi vay	24.022.986.288	24.584.199.823	47.356.944.823	47.988.736.750
- Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	1.759.707.751	2.607.128.195	4.126.865.300	4.075.780.825
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	359.514.402.012	457.030.439.711	375.384.392.127	404.326.336.006
	385.297.096.051	484.221.767.729	426.868.202.250	456.390.853.581

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí bán hàng				
Chi phí nhân viên bán hàng	15.891.480.529	26.457.497.732	39.157.845.817	54.503.567.906
Chi phí vật liệu, bao bì bán hàng	54.441.038	280.031.553	364.577.426	617.924.667
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	263.408.955	425.689.613	658.356.304	1.055.244.983
Chi phí khấu hao tài sản cố định	360.763.931	314.738.418	717.292.028	630.721.799
Chi phí điều hành, thương quyền	3.734.573.556	57.344.000.609	42.523.102.430	114.613.456.416
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	120.263.982	388.591.271	524.585.390	816.991.800
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.624.250.532	4.216.655.189	4.800.422.130	7.739.649.334
Chi phí khác	1.025.771.856	3.791.584.677	5.959.353.176	7.802.393.027
	23.074.954.379	93.218.789.062	94.705.534.701	187.779.949.932

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp				
Chi phí nhân viên quản lý	104.099.239.061	128.694.317.914	228.337.903.382	257.446.133.836
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	1.724.568.707	2.656.848.791	3.940.647.299	4.980.498.500
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.381.821.357	8.832.743.201	16.893.662.549	17.682.106.633
Thuế, phí, lệ phí	2.090.322.198	4.728.957.209	6.874.470.933	9.257.252.032
Chi phí sửa chữa tài sản	1.853.494.765	1.432.942.880	2.598.993.533	2.688.972.861
Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	3.554.405.722	5.063.129.354	7.992.834.014	8.937.038.228
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	2.906.651.173	4.029.117.375	4.415.907.599	5.872.778.234
Chi phí phúc lợi cho người lao động	5.533.129.736	38.936.439.353	14.067.768.305	92.259.418.294
Công tác phí	2.967.092.638	6.675.135.300	6.117.630.954	12.385.050.538
Chi phí bằng tiền khác	8.772.382.499	13.911.865.439	22.445.554.891	29.988.913.518
	141.883.107.856	214.961.496.816	313.685.373.459	441.498.162.674

29. THU NHẬP KHÁC

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
- Thu nhập do nhượng bán, thanh lý TSCĐ	-	592.231.341	115.135.076	592.231.341
- Thu do vi phạm hợp đồng kinh tế	2.916.195.716	252.831.234	2.973.859.326	264.413.468
- Tài trợ phần mềm Bravo (Phụ Quốc)	-	-	349.000.000	-
- Công ty Liên Thái Bình Dương bán giao 3 cột quảng cáo (Đà Nẵng)	-	-	900.000.000	-
- Tiền bồi thường thu hồi diện tích đất tại số 1 Nguyễn Tấn Thành, Quy Nhơn	-	3.274.073.000	-	3.274.073.000
- Tiền bồi thường di dời các hạng mục hệ thống điện phục vụ giải phóng mặt bằng đường Nhật Tân - Nội Bài	1.654.542.221	-	1.654.542.221	-
- Máy tính trạm level 3 hệ thống máy soi nhà ga T1 Nội Bài (Công ty Công Nghệ Sản xuất Mới bán giao)	518.119.030	-	518.119.030	-
- Bảo hiểm bồi thường	37.488.922	-	37.488.922	-
- Hệ thống cấp khí thở đồng bộ dự án Dioxin Đà Nẵng	-	-	-	1.957.345.000
- Các khoản khác	408.557.580	540.075.202	575.233.596	915.451.318
	5.534.903.469	4.659.210.777	7.123.378.171	7.003.514.127

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

30. CHI PHÍ KHÁC

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
- Các khoản phạt	11.550.000	314.434	55.452.553	314.434
- Các khoản khác	2.584.109	38.047.288	21.272.123	47.691.944
	14.134.109	487.960.344	76.724.676	497.625.000

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên	492.516.624.745	673.106.842.538	1.243.054.248.762	1.345.753.479.383
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	19.034.246.020	21.484.704.562	42.386.405.749	45.099.970.305
Chi phí khấu hao tài sản cố định	781.125.883.575	1.003.305.949.929	1.590.330.862.476	2.006.562.867.405
Thuế, phí, lệ phí	24.041.428.381	19.974.820.387	47.482.837.355	40.027.472.456
Chi phí sửa chữa tài sản	76.279.192.910	67.533.555.910	147.312.970.365	124.853.928.369
Chi phí điều hành, thương quyền	3.734.573.556	57.344.000.609	42.523.102.430	114.613.456.416
Chi phí bảo hiểm hàng không, phí hàng không	4.033.247.892	5.766.449.055	14.181.720.284	10.182.133.414
Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	60.283.539.410	131.901.108.435	159.526.627.492	229.199.416.433
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	35.494.467.220	99.271.678.172	122.011.142.398	190.002.018.710
Chi hoa hồng, môi giới	8.236.811.750	40.470.570.071	35.399.489.271	80.131.988.888
Chi phí phúc lợi cho người lao động	19.308.219.134	38.936.439.353	77.400.244.796	92.259.418.294
Phí nhượng quyền khai thác	19.808.894.016	54.374.612.460	67.637.463.046	106.269.422.394
Chi phí bằng tiền khác	48.335.879.092	68.869.482.761	104.120.938.883	125.131.343.014
	1.592.233.007.701	2.282.340.214.242	3.693.368.053.307	4.510.086.915.481

32. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối quý	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	10.461.119,27	5.295.244,18
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	44.517.571.868	44.517.571.868
Hàng hóa nhận ký gửi (VND)	620.575.191	731.493.536
Giá trị còn lại Tài sản nhận giữ hộ (VND)		
- Tài sản thuộc khu bay thuộc sở hữu của Nhà nước mà Tổng Công ty đang khai thác	3.344.754.823.104	3.335.414.128.257
	3.344.754.823.104	3.335.414.128.257

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tổng Công ty không phát sinh các giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tổng Công ty không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tiền lương của các thành viên chủ chốt

	Quý II	
	Năm nay VND	Năm trước VND
- Tiền lương của Hội đồng Quản trị, Ban TGD	1.993.781.760	2.798.969.400
- Tiền lương của Ban kiểm soát	447.649.005	557.807.400
	2.441.430.765	3.356.776.800

Giao dịch và số dư với bên liên quan khác

Mối quan hệ với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	Công ty con
Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng hàng không Miền Nam	Công ty liên doanh

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Quý II	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu đối với các bên liên quan		
CTCP Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (SASCO)	65.564.358.482	87.159.036.154
CTCP Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài (NAFS)	543.701.466	854.720.422
CTCP Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (SAGS)	9.699.061.185	47.896.627.343
CTCP Phục vụ Mặt đất Hà Nội (HGS)	9.312.058.409	31.442.913.615
CT TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam (SAAM)	1.468.351.784	1.694.034.011
CTCP Vận tải Hàng không Miền Nam (SATSCO)	3.322.154.770	2.677.339.908
CTCP Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam (ACSV)	2.224.837.476	1.805.364.861
CTCP Thương mại Hàng không Miền Nam	6.954.545	6.954.543
	92.141.478.117	173.536.990.857

	Quý II	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Mua hàng với các bên liên quan :		
CTCP Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (SASCO)	2.615.395.212	4.958.885.797
CTCP Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài (NAFS)	1.569.300.600	27.273.696.150
CTCP Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (SAGS)	935.300.190	742.705.613
CTCP Phục vụ Mặt đất Hà Nội (HGS)	68.338.651	67.773.500
CTCP Vận tải Hàng không Miền Nam (SATSCO)	128.234.125	111.826.282
CTCP Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam (ACSV)	-	50.837.500
CTCP Thương mại Hàng không Miền Nam	90.069.994	262.296.359
	5.406.638.772	33.468.021.201

	Quý II	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu tài chính đối với các bên liên quan		
CTCP Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (SASCO)	98.256.300.000	97.601.258.000
CTCP Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài (NAFS)	4.800.000.000	16.200.000.000
CTCP Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (SAGS)	64.512.204.000	34.560.111.000
CTCP Phục vụ Mặt đất Hà Nội (HGS)	3.800.000.000	3.000.000.000
	171.368.504.000	151.361.369.000

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
+ CTCP Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	96.958.535.554	37.641.233.318
+ CTCP Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài (NAFS)	9.544.587	2.741.471
+ CTCP Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (SAGS)	11.121.617.547	23.979.029.890
+ CTCP Phục vụ Mặt đất Hà Nội (HGS)	33.734.103.150	13.632.131.868
+ CT TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam (SAAM)	40.491.702	221.001.265
+ CTCP Vận tải Hàng không Miền Nam (SATSCO)	6.341.494.943	182.018.127
+ CTCP Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam (ACSV)	1.416.466.043	1.004.782.550
	149.622.253.526	76.662.938.489
	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải trả nhà cung cấp là các bên liên quan		
+ CTCP Dịch vụ hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	1.835.785.100	2.907.133.300
+ CTCP Dịch vụ nhiên liệu hàng không Nội Bài (NAFS)	840.912.820	10.854.649.597
+ CTCP Phục vụ Mặt đất Hà Nội (HGS)	75.172.516	657.882.225
+ CTCP Vận tải Hàng không Miền Nam (SATSCO)	20.117.416	73.606.506
+ CTCP Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam (ACSV)	-	32.643.050
+ CTCP Thương mại Hàng không Miền Nam	44.700.000	80.324.000
	2.816.687.852	14.606.238.678
	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải thu khác đối với các bên liên quan		
+ CTCP Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	-	756.636
+ CTCP Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài (NAFS)	4.800.000.000	121.808.979
+ CTCP Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (SAGS)	64.512.204.000	-
+ Công ty Cổ phần vận tải hàng không miền Nam	-	652.500.000
	69.312.204.000	775.065.615

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

34. THÔNG TIN LIÊN QUAN HOẠT ĐỘNG KHU BAY

Nội dung	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
I Doanh thu	282.244.948.979	706.877.352.177	893.070.332.067	1.386.727.846.504
1 Doanh thu dịch vụ hạ cất cánh	277.619.491.831	687.167.154.745	890.176.980.182	1.354.063.816.832
Các khoản giảm trừ doanh thu	5.959.055.913	16.795.334.979	20.102.677.227	32.976.343.792
Doanh thu thuần	271.660.435.918	670.371.819.766	870.074.302.955	1.321.087.473.040
2 Lãi tiền gửi	10.584.513.061	36.505.532.411	22.968.340.063	65.640.373.464
3 Lãi CLTG			27.689.049	-
II Chi phí	243.595.099.062	305.932.866.011	514.411.018.168	598.111.446.973
1 Chi phí hoạt động	233.932.636.583	205.696.744.470	419.746.189.694	400.957.347.091
Chi phí nhân viên	127.890.753.352	118.986.727.909	245.766.058.355	238.179.777.178
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	1.556.763.079	2.042.781.252	3.286.924.660	3.802.216.091
Chi phí khấu hao tài sản cố định phân bổ	11.425.959.679	12.892.915.660	21.417.526.371	17.215.688.625
Thuế, phí, lệ phí	419.103.293	720.655.192	824.133.316	1.390.806.618
Chi phí sửa chữa tài sản	69.735.699.107	35.051.493.884	81.415.478.129	60.621.737.671
Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	4.373.198.766	5.109.931.385	9.179.205.438	9.217.367.493
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	2.132.433.606	2.547.558.040	18.368.925.732	11.129.610.273
Chi phí phúc lợi người lao động	4.002.749.872	11.122.817.325	13.430.457.999	26.605.172.400
Chi phí bằng tiền khác	11.192.849.053	17.221.863.823	24.593.105.444	32.794.970.742
Lỗ CLTG	1.203.126.776	-	1.464.374.250	-
2 Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.662.462.479	100.236.121.541	94.664.828.474	197.154.099.882
III Chênh lệch doanh thu - chi phí	38.649.849.917	400.944.486.166	378.659.313.899	788.616.399.531

mal

mm



Phạm Thị Phương
Người lập biểu

Bùi Á Đông
Kế toán trưởng

Vũ Thế Phiệt
Tổng Giám đốc
 Ngày 30 tháng 7 năm 2020

sh